

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26-04- 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyền

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

Ông Trương Hoài Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Hoàng Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 03 năm 2022 về việc “*ly hôn, tranh chấp về tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 17/01/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Ng**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên lạc: Phòng số 7, nhà trọ số 79, quận B, thành phố Cần Thơ. *Có mặt*

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 162/34/39, quận B, thành phố Cần Thơ. *Có mặt*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nguyễn Thị Thái Ng**, sinh năm 1990.

2. Chị **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: phường A, quận B, thành phố Cần Thơ. *Có mặt*

4. Người kháng cáo: bị đơn Nguyễn Đình T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Trần Thị Ng trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Nguyễn Đình T tự nguyện tiến tới hôn nhân và được Ủy ban nhân dân thị trấn C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 1, quyền số 2 ngày 18/7/1988. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau này thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể tự giải quyết được. Bản thân bà là người phụ nữ đã cố gắng lo cho gia đình con cái nhưng vẫn thường xuyên bị ông T đánh đập, hành hạ, ngược đãi. Bà đã phải bỏ nhà ra đi và sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Bà nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thái Ng (nữ), sinh ngày 21/12/1990 và Nguyễn Thị Hồng L (nữ), sinh ngày 09/12/1998; các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian hôn nhân, bà và ông T tạo lập được tài sản chung là phần đất có diện tích 510m² gồm: 150m² đất T tại thửa 7 và 360m² đất LN tại thửa 134, cùng tờ bản đồ số 96. Qua đo đạc thực tế, phần đất trên chỉ còn 507,8m². Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản trên, mỗi người được hưởng ½ diện tích. Bà đồng ý phân chia tài sản theo bản trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (sau đây gọi là *Bản Trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021*), bà đồng ý giao ông T phần quyền sử dụng đất có căn nhà tại thửa số 07 và phần đất được ký hiệu “A” và bà nhận phần quyền sử dụng đất “B” trong sơ đồ.

Đối với nhà và cây trồng trên đất bà thống nhất với ông T không tranh chấp. Trường hợp ông T không lấy phần đất thổ cư thì bà đồng ý tự tháo dỡ một phần căn nhà khi được quyền sử dụng. Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Đình T trong quá trình tố tụng trình bày và yêu cầu như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị Ng về quan hệ hôn nhân và con chung. Bản thân ông là sĩ quan quân đội đã nghỉ hưu luôn sống và làm việc theo pháp luật, gương mẫu có tinh thần trách nhiệm cao. Ý kiến trình bày của bà Ng về hành vi bạo lực gia đình là không đúng, vì quá trình chung sống đến nay ông chưa bao giờ bị phê bình về bạo lực gia đình và đều đạt Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Ngoài ra, bà Nga còn có những vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ vợ chồng, cụ thể như sau:

+ Năm 1987, Quân khu 9 có cấp cho cá nhân ông 01 thửa đất có diện tích 510m². Năm 1997, ông làm hồ sơ xin hợp thức hóa thông qua địa phương, được Sở địa chính chấp nhận và có giấy hẹn ngày 19/7/1997 để đo đạc hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong lúc ông đang công tác tại đơn vị thì bà Ng ở nhà nhận giấy hẹn không chuyển cho ông và từ chối đo đạc hợp thức hóa với cán bộ địa chính (vì lòng ích kỷ cá nhân do giấy tờ đứng tên ông). Tại thời điểm đó đo đạc thực tế là 561m² và kê khai được đất thổ cư hết nhưng sau này chỉ được

công nhận 150m² đất thổ cư. Như vậy, bà Ng đã làm tổn thất gần 400m² đất của ông và chưa được lên thổ cư đối với phần đất còn lại. Nếu hiện tại ông chuyển thổ cư thì phải chi số tiền trên 02 tỷ đồng. Việc làm này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến tinh thần và sức khỏe của ông.

+ Năm 2003, bà Ng tự mình xác lập thực hiện và chấm dứt giao dịch hợp thức hóa đất. Quân khu cấp đất cho ông ngày 15/5/1987 đến ngày 18/7/1988 ông mới kết hôn với bà Nga nên thửa đất trên là tài sản riêng của ông trước thời kỳ hôn nhân. Giữa ông và bà Ng không có thỏa thuận nào về việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Ông cũng không ủy quyền cho bà Ng đứng tên đại diện. Ngày 08/10/2003, Thủ trưởng cơ quan địa chính thành phố Cần Thơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nhưng không biết bà Nga đã dùng thủ đoạn nào để chuyển tài sản của ông sang đất hộ gia đình theo Giấy CNQSDĐ số 04362/QSDĐ do bà Ng đứng tên đại diện.

+ Năm 2006, bà Ng đã giả mạo chữ ký của ông để phường An Thới xác nhận vay tiền cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nhằm mục đích cho vay nặng lãi. Theo thông tin ông biết được thì bà Ng dùng thủ đoạn chuyển thành đất cấp cho hộ gia đình để khi ly hôn sẽ được chia thành 04 phần, bà sẽ dành quyền nuôi con và chiếm $\frac{3}{4}$ thửa đất cho cá nhân bà.

Bà Ng trốn tránh nghĩa vụ nuôi con ăn học, tự ý bỏ gia đình thuê nhà trọ ở từ năm 2012 đến nay. Bà Ng đã 03 lần khởi kiện ly hôn và đã 03 lần tự nguyện rút đơn được Tòa án đình chỉ, thực chất bà Ng vẫn ly thân và không hề có nghĩa vụ gì với gia đình. Từ những trình bày nêu trên, ông không đồng ý ly hôn với bà Nga.

Ông Nguyễn Đình T có 03 đơn phản tố gồm: Đơn 17/7/2019, ngày 22/7/2019 và ngày 22/11/2020. Tuy nhiên, ông T đã rút lại đơn phản tố ngày 17/7/2019. Hiện tại, ông Tài còn các yêu cầu phản tố như sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/10/2003 cho hộ bà Trần Thị Ng.

- Buộc bà Ng phải trả lại cho ông số tiền 142.800.000 đồng mà ông đã nuôi con ăn học từ năm 1999 đến 2016, trung bình mỗi tháng 700.000 đồng.

- Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 510m² gồm: (150m² đất T tại thửa 07 và 360m² đất LN tại thửa 134, cùng tờ bản đồ số 96 theo Giấy CNQSDĐ số 04362/QSDĐ là tài sản riêng của ông.

Ông thống nhất với bà Ng không yêu cầu giải quyết căn nhà và cây trồng trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Thái Ng và bà Nguyễn Thị Hồng L có ý kiến tại bản tự khai ngày 14/6/2021 như sau:* Phần đất có diện tích 510m² thuộc Giấy CNQSDĐ số 04362/QSDĐ là tài sản của cha mẹ, không phải là tài sản chung của hộ gia đình nên việc chia tài sản là theo ý kiến của cha mẹ.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2022/HNGĐ-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ng.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Ng được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

- *Về con chung:* Con chung đã trưởng thành nên không giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

+ Nguyên đơn bà Trần Thị Ng được chia quyền sử dụng đất có diện tích diện tích 220,3m² đất CLN thuộc thửa 134, tờ bản đồ 96, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/10/2003. Phần đất được ký hiệu “B” có hình thể, vị trí, kích thước theo Bản trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

+ Bị đơn ông Nguyễn Đình T được chia quyền sử dụng đất có diện tích 287,5m² gồm: 150 m² đất ODT thuộc thửa số 07 và 137,5 m² đất CLN thuộc một phần thửa 134, tờ bản đồ số 96 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/10/2003. Diện tích 137,5m² được ký hiệu “A” có hình thể, vị trí, kích thước theo Bản trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Bà Trần Thị Nga và ông Nguyễn Đình T được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký tách thửa, sang tên, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định. (Kèm theo bản trích đo địa chính).

- *Về nợ chung:* Đang sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đình Tài.

- Không công nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 07 và thửa số 134, tờ bản đồ số 96, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/10/2003 là tài sản riêng của ông Nguyễn Đình T.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/10/2003 cho hộ bà Trần Thị Ng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T về việc đòi bà Trần Thị Ng hoàn trả số tiền 142.800.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/01/2022, ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản vì là tài sản riêng của ông, yêu cầu bà Nga phải trả lại cho ông tiền nuôi con.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện.
- Bị đơn ông Tài yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ng, công nhận thừa đất số 07 và 134 là tài sản riêng của ông, buộc bà Nga trả lại cho ông số tiền cấp dưỡng nuôi con là 142.800.000đ.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Thái Ng và Hồng L có ý kiến: không có ý kiến về quan hệ hôn nhân, về tài sản để cha mẹ quyết định. Trong thời gian cha mẹ ly thân thì đều được sự quan tâm về vật chất, lẫn tinh thần của cha mẹ.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn nộp đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về kháng cáo của bị đơn thấy rằng: ông T và bà Ng đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, bà Ng đã nhiều lần khởi kiện ly hôn với ông T, sau đó rút đơn khởi kiện để hai vợ chồng tìm biện pháp hàn gắn, tuy nhiên cho đến nay cả hai không có biện pháp hàn gắn hôn nhân, bà Ng thì cương quyết ly hôn, cấp sơ thẩm cho bà Ng với ông T ly hôn là có căn cứ; về phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của Quân khu 9 cấp cho ông T cùng vợ con trong thời kỳ hôn nhân và sau đó được UBND thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ng nên cần xác định đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng, cấp sơ thẩm chia cho ông T phần đất nhiều hơn bà Ng là đã có lợi cho ông T; về số tiền nuôi con trong thời kỳ hôn nhân, đây là trách nhiệm của cha, mẹ; ông T dùng tiền lương để nuôi con thì đây cũng là dùng tài sản chung để nuôi con, không có căn cứ để buộc bà Ng trả lại số tiền nuôi con cho ông T.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của bị đơn nhận thấy:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình T về việc không đồng ý ly hôn:

Ông T và bà Ng xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Ng khởi kiện yêu cầu ly hôn với T. Theo thừa nhận của các đương sự, bà Ng và ông T sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Quá trình ly thân, bà Ng cũng đã nhiều lần làm khởi kiện đến Tòa án xin ly hôn với ông T, nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để vợ chồng tìm biện pháp hàn gắn hôn nhân. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn không có biện pháp hàn gắn hôn nhân, không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau như quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, bà Ng cương quyết ly hôn. Từ đó, cấp sơ thẩm cho bà Ng được ly hôn với ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu bà Ng trả tiền nuôi con ăn học từ năm 1999 đến năm 2016 mỗi tháng 700.000đ, tổng là 142.800.000:

Ông T và bà Ng có 02 con chung là: chị Nguyễn Thị Thái Ng, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1998.

Tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...”

Khoản 2 Điều 33 quy định: *“Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng”*.

Từ năm 1999 đến năm 2016 ông T, bà Ng còn trong quan hệ hôn nhân nên ông bà cùng có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ông T thừa nhận thực hiện việc nuôi con từ thu nhập từ tiền lương của ông, tức bằng tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do đó không có căn cứ để buộc bà Ng trả lại số tiền này cho ông Tài.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu xác định thửa đất số 7, 134 diện tích 507,8m² là tài sản riêng của ông:

Theo Bản trích đo địa chính ngày 19/5/2021, phần đất tranh chấp có diện tích 507,8m², gồm 150m² đất ODT và 350,8m² đất CLN. Theo kết quả định giá ngày 19/01/2021 và sự thống nhất của đương sự, có giá là:

$$2.800.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 150\text{m}^2 = 420.000.000\text{đ}$$

$$247.500\text{đ}/\text{m}^2 \times 350,8\text{m}^2 = 86.823.000\text{đ}$$

Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Tại giấy chứng nhận sử dụng đất trong quân đội số 109/DTNĐ ngày 18/4/1991 thể hiện “*cấp cho đồng chí T và vợ con ruột được làm chủ lâu dài, nhưng không có quyền bán hoặc sang lại cho người khác*” phần đất có diện tích 510m² (có nguồn gốc sử dụng từ ngày 15/5/1987).

+ Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 19/5/2003 ông T, bà Ng cùng ký tên đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 510m² nêu trên. (bút lục số 58).

+ Ngày 19/5/2003 ông T và bà Ng cùng lập Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất là từ 15/5/1987 (bút lục số 57).

+ Đến ngày 13/6/2003 ông Tài, bà Ng cùng ký tên xác nhận vào Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (bút lục số 25).

Sau khi ông T, bà Ng hoàn thành tiền sử dụng đất, phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04362.QSDĐ ngày 10/10/2003, diện tích 510m², gồm hai thửa số 07 và thửa số 134, cùng thuộc tờ bản đồ số 96, do bà Trần Thị Ng đại diện hộ đứng tên.

Tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (*nay là Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014*) qui định:

“ Điều 27. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân;...

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất. ”

Ông T và bà Ng kết hôn năm 1988, năm 2003 kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp là của ông.

Theo kết quả xác minh do Tòa án nhân dân quận Bình Thủy lập thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Tài có 04 người, gồm 02 vợ chồng và 02 người con. Tuy nhiên, 02 người con ông T là Thái Ng và Hồng L đều xác định đây là tài sản của cha mẹ, không có ý kiến nên cần xác định thửa đất số 7 và 134 là tài sản chung của ông T và bà Ng.

Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã xét về công sức đóng góp hình thành tài sản và trên cơ sở tự nguyện của bà Ng nên đã chia cho ông T phần đất có diện tích 287,5m² là nhiều hơn (67,2m²), vị trí đất tốt hơn (*giáp hai mặt tiền đường Cao Hữu Lầu và đường hẻm 16 rộng 5.0m*) cũng như giá trị đất cao hơn (*150m² đất ở đô thị*) phần đất mà bà Ng được chia là phù hợp, là có lợi và vượt quyền lợi của ông T.

[4] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông Nguyễn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình T. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ng

1.1. Về hôn nhân: Cho Trần Thị Ng được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

1.2. Về tài sản:

Xác định quyền sử dụng diện tích 507,8m² đất (gồm 150m² đất ODT và 357,8m² đất CLN) tại thửa 7 và 134, tờ bản đồ số 96, đường Ph, phường A, quận B là tài sản chung của ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị Ng.

- Bà Trần Thị Ng được chia quyền sử dụng đất có diện tích diện tích 220,3m² đất CLN thuộc thửa 134 (*Phần đất được ký hiệu “B” có hình thể, vị trí, kích thước theo Bản trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ*).

- Ông Nguyễn Đình T được chia quyền sử dụng đất có diện tích 287,5m² gồm: 150 m² đất ODT thuộc thửa số 07 và 137,5 m² đất CLN thuộc một phần thửa 134. (*Diện tích 137,5m² được ký hiệu “A” có hình thể, vị trí, kích thước theo Bản trích đo địa chính số 63/TTKTTNMT ngày 06/7/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ*).

Bà Trần Thị Ng và ông Nguyễn Đình T được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký tách thửa, sang tên, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định. (Kèm theo bản trích đo địa chính).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đình T về việc:

Yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 7 và 134 nêu trên là tài sản riêng của ông T.

Yêu cầu bà Trần Thị Ng hoàn trả số tiền 142.800.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Ng tự nguyện chịu 8.000.000đ, công nhận đã nộp và chi xong.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ng phải nộp 3.026.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng). Khấu trừ số tiền trên vào tiền tạm ứng án phí bà Ng đã nộp gồm: 300.000 đồng theo biên lai số 009589 ngày 02/01/2019 và số tiền 12.500.000 đồng theo biên lai số 004674 ngày 18/8/2020. Bà Ng được nhận lại số tiền 9.774.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy.

Ông Nguyễn Đình Tài được miễn nộp tiền án phí. Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 009957 ngày 22/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình T được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Đã ký)

Trương Hoài Bình – Bùi Thị Cẩm Thúy

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Quyền